

Số: /QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu
ngạch công chức của Cơ quan Sở Giao thông vận tải**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức;

Căn cứ Thông tư số 42/2022/TT-BGTVT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành giao thông vận tải trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 76/2021/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1911/TTr-SGTVT ngày 25/7/2023 và ý kiến trình của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2381/TTr-SNV ngày 28/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Cơ quan Sở Giao thông vận tải (trên cơ sở Đề án gửi kèm Tờ trình số 1911/TTr-SGTVT ngày 25/7/2023 của Giám đốc Sở Giao thông vận tải); với các nội dung như sau:

1. Phê duyệt Danh mục vị trí việc làm của Cơ quan Sở Giao thông vận tải, gồm 38 vị trí việc làm, cụ thể: 06 vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý; 19 vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; 10 vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành và 03 vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ (theo Phụ lục 01 đính kèm).

2. Bản Mô tả công việc của từng vị trí việc làm: Thống nhất với Bản Mô tả công việc của từng vị trí việc làm kèm theo Đề án gửi kèm Tờ trình số 1911/TTr-SGTVT ngày 25/7/2023 của Giám đốc Sở Giao thông vận tải.

Giám đốc Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm phê duyệt Bản Mô tả công việc của từng vị trí việc làm theo thẩm quyền ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Phê duyệt Khung năng lực vị trí việc làm đối với 38 vị trí việc làm của Cơ quan Sở Giao thông vận tải, cụ thể:

a) Khung năng lực đối với 06 vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý; 19 vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; 03 vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ (theo Phụ lục 02 đính kèm);

b) Khung năng lực đối với 10 vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành (theo Phụ lục 03 đính kèm).

4. Phê duyệt Cơ cấu ngạch công chức của Cơ quan Sở Giao thông vận tải (không bao gồm công chức đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý), cụ thể như sau:

- Công chức ngạch Chuyên viên chính hoặc tương đương: tỷ lệ 42,85%;

- Công chức ngạch Chuyên viên hoặc tương đương: tỷ lệ 57,15%;

(Chi tiết theo Phụ lục 04 đính kèm)

Điều 2. Áp dụng Danh mục vị trí việc làm, Bản mô tả công việc, Khung năng lực vị trí việc làm và Cơ cấu ngạch công chức

1. Danh mục vị trí việc làm, Bản mô tả công việc, Khung năng lực vị trí việc làm và Cơ cấu ngạch công chức của từng vị trí việc làm được phê duyệt tại Điều 1

của Quyết định này là cơ sở khoa học để Thủ trưởng đơn vị sắp xếp tổ chức bộ máy, biên chế, tuyển dụng, sử dụng, quản lý, đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, bổ nhiệm, phân công nhiệm vụ và thực hiện các chế độ chính sách đối với đội ngũ công chức của đơn vị theo biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm và theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Trong quá trình triển khai, thực hiện, trường hợp có phát sinh, vướng mắc hoặc có quy định, hướng dẫn mới của Trung ương về vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức hoặc có quy định điều chỉnh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức theo quyết định của cấp có thẩm quyền; Giám đốc Sở Giao thông vận tải kịp thời phối hợp Giám đốc Sở Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết hoặc quyết định điều chỉnh cho phù hợp.


Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của Sở Giao thông vận tải.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT, VXNV. ĐNĐ

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Long Biên

PHỤ LỤC 1

Danh mục vị trí việc làm tại Sở Giao thông vận tải
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch công chức
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	
1	Giám đốc Sở	Chuyên viên chính trở lên
2	Phó Giám đốc Sở	Chuyên viên chính trở lên
3	Chánh Văn phòng	Chuyên viên trở lên
4	Trưởng phòng	Chuyên viên trở lên
5	Phó Chánh Văn phòng	Chuyên viên trở lên
6	Phó Trưởng phòng	Chuyên viên trở lên
II	Vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên môn dùng chung	
1	Chuyên viên về pháp chế	Chuyên viên
2	Chuyên viên chính về tổ chức bộ máy	Chuyên viên chính
3	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Chuyên viên
4	Chuyên viên chính về cải cách hành chính	Chuyên viên chính
5	Chuyên viên về cải cách hành chính	Chuyên viên
6	Chuyên viên chính về thi đua, khen thưởng	Chuyên viên chính
7	Chuyên viên về thi đua, khen thưởng	Chuyên viên
8	Chuyên viên chính về tổng hợp	Chuyên viên chính
9	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên
10	Chuyên viên chính về hành chính - Văn phòng	Chuyên viên chính
11	Chuyên viên về hành chính - Văn phòng	Chuyên viên
12	Chuyên viên chính về công nghệ thông tin	Chuyên viên chính
13	Chuyên viên về công nghệ thông tin	Chuyên viên
14	Chuyên viên về quản trị công sở	Chuyên viên
15	Chuyên viên văn thư	Chuyên viên
16	Chuyên viên lưu trữ	Chuyên viên

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch công chức
17	Kế toán trưởng	Kế toán viên trở lên
18	Kế toán viên	Kế toán viên
19	Chuyên viên thủ quỹ	Chuyên viên
III	Vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành	
1	Chuyên viên chính về Kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên chính
2	Chuyên viên Kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên
3	Chuyên viên chính về An ninh an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên chính
4	Chuyên viên về An ninh an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên
5	Chuyên viên chính về Quản lý vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên chính
6	Chuyên viên về Quản lý vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên
7	Chuyên viên chính về Quản lý Đăng kiểm (tàu biển và công trình biển, phương tiện thủy nội địa, đường sắt, chất lượng và kiểm định xe cơ giới)	Chuyên viên chính
8	Chuyên viên về Quản lý Đăng kiểm (tàu biển và công trình biển, phương tiện thủy nội địa, đường sắt, chất lượng và kiểm định xe cơ giới)	Chuyên viên
9	Chuyên viên chính về Quản lý phương tiện và người lái	Chuyên viên chính
10	Chuyên viên về Quản lý phương tiện và người lái	Chuyên viên
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	
1	Lái xe	Nhân viên
2	Bảo vệ	Nhân viên
3	Phục vụ	Nhân viên

PHỤ LỤC 2

Bảng tổng hợp khung năng lực đối với vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý; vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ tại Sở Giao thông vận tải
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

ST T	Tên vị trí việc làm	Nhóm năng lực chung							Nhóm năng lực chuyên môn					Nhóm năng lực quản lý				
		Đạo đức và bản lĩnh	Tổ chức thực hiện công việc	Soạn thảo và ban hành văn bản	Giao tiếp ứng xử	Quan hệ phối hợp	Sử dụng CNTT	Sử dụng ngoại ngữ	Tham mưu xây dựng văn bản	Hướng dẫn thực hiện văn bản	Kiểm tra thực hiện văn bản	Thẩm định văn bản	Tổ chức thực hiện văn bản	Tư duy chiến lược	Quản lý sự thay đổi	Ra quyết định	Quản lý nguồn lực	Phát triển nhân viên
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý																	
1	Giám đốc Sở	5	4	4	4	4	3	3	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
2	Phó Giám đốc Sở	5	4	4	4	4	3	3	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
3	Chánh Văn phòng	4	3	3	3	3	2	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
4	Trưởng phòng	4	3	3	3	3	2	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
5	Phó Chánh Văn phòng	4	3	3	3	3	2	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
6	Phó Trưởng phòng	4	3	3	3	3	2	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung																	
1	Chuyên viên về pháp chế	3	2	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1
2	Chuyên viên chính về tổ chức bộ máy	4	3	3	3	3	2	2	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2

ST T	Tên vị trí việc làm	Nhóm năng lực chung							Nhóm năng lực chuyên môn					Nhóm năng lực quản lý				
		Đạo đức và bản lĩnh	Tổ chức thực hiện công việc	Soạn thảo và ban hành văn bản	Giao tiếp ứng xử	Quan hệ phối hợp	Sử dụng CNTT	Sử dụng ngoại ngữ	Tham mưu xây dựng văn bản	Hướng dẫn thực hiện văn bản	Kiểm tra thực hiện văn bản	Thẩm định văn bản	Tổ chức thực hiện văn bản	Tư duy chiến lược	Quản lý sự thay đổi	Ra quyết định	Quản lý nguồn lực	Phát triển nhân viên
3	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	3	2	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1
4	Chuyên viên chính về cải cách hành chính	4	3	3	3	3	2	2	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2
5	Chuyên viên về cải cách hành chính	3	2	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1
6	Chuyên viên chính về thi đua, khen thưởng	4	3	3	3	3	2	2	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2
7	Chuyên viên về thi đua, khen thưởng	3	2	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1
8	Chuyên viên chính về tổng hợp	4	3	3	3	3	2	2	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2
9	Chuyên viên về tổng hợp	3	2	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1
10	Chuyên viên chính về hành chính - Văn phòng	4	3	3	3	3	2	2	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2
11	Chuyên viên về hành chính - Văn phòng	3	2	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1
12	Chuyên viên chính về công nghệ thông tin	4	3	3	3	3	2	2	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2
13	Chuyên viên về công nghệ thông tin	3	2	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1

ST T	Tên vị trí việc làm	Nhóm năng lực chung							Nhóm năng lực chuyên môn					Nhóm năng lực quản lý				
		Đạo đức và bản lĩnh	Tổ chức thực hiện công việc	Soạn thảo và ban hành văn bản	Giao tiếp ứng xử	Quan hệ phối hợp	Sử dụng CNTT	Sử dụng ngoại ngữ	Tham mưu xây dựng văn bản	Hướng dẫn thực hiện văn bản	Kiểm tra thực hiện văn bản	Thẩm định văn bản	Tổ chức thực hiện văn bản	Tư duy chiến lược	Quản lý sự thay đổi	Ra quyết định	Quản lý nguồn lực	Phát triển nhân viên
14	Chuyên viên về quản trị công sở	3	2	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1
15	Chuyên viên văn thư	3	2	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1
16	Chuyên viên lưu trữ	3	2	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1
17	Kế toán trưởng	4	3	3	3	3	2	2	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2
18	Kế toán viên	3	2	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1
19	Chuyên viên thủ quỹ	3	2	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1
III	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ																	
	Tên vị trí việc làm	Nhóm năng lực chung					Nhóm năng lực chuyên môn			Nhóm năng lực quản lý								
		Đạo đức và bản lĩnh	Tổ chức thực hiện công việc	Giao tiếp ứng xử	Quan hệ phối hợp	Sử dụng ngoại ngữ	Khả năng làm việc độc lập	Khả năng triển khai nhiệm vụ	Khả năng hướng dẫn thực hiện nghiệp vụ	Quản lý sự thay đổi	Ra quyết định							
1	Nhân viên Phục vụ	1	1	1	1		1	1	1	1	1							
2	Nhân viên Bảo vệ	1	1	1	1		1	1	1	1	1							
3	Nhân viên Lái xe	1	1	1	1		1	1	1	1	1							

PHỤ LỤC 3

**Bảng tổng hợp khung năng lực đối với vị trí việc làm
công chức nghiệp vụ chuyên ngành tại Sở Giao thông vận tải**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên vị trí việc làm	Nhóm năng lực chung							Nhóm năng lực chuyên môn					Nhóm năng lực quản lý				
		Đạo đức và bản lĩnh	Tổ chức thực hiện công việc	Soạn thảo và ban hành văn bản	Giao tiếp ứng xử	Quan hệ phối hợp	Sử dụng CNTT	Sử dụng ngoại ngữ	Tham mưu xây dựng văn bản	Hướng dẫn thực hiện văn bản	Kiểm tra thực hiện văn bản	Thẩm định văn bản	Tổ chức thực hiện văn bản	Tư duy chiến lược	Quản lý sự thay đổi	Ra quyết định	Quản lý nguồn lực	Phát triển nhân viên
1	Chuyên viên chính về Kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	4	3	3	3	3	2	2	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2
2	Chuyên viên Kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	3	2	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1
3	Chuyên viên chính về An ninh an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	4	3	3	3	3	2	2	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2

TT	Tên vị trí việc làm	Nhóm năng lực chung							Nhóm năng lực chuyên môn					Nhóm năng lực quản lý				
		Đạo đức và bản lĩnh	Tổ chức thực hiện công việc	Soạn thảo và ban hành văn bản	Giao tiếp ứng xử	Quan hệ phối hợp	Sử dụng CNTT	Sử dụng ngoại ngữ	Tham mưu xây dựng văn bản	Hướng dẫn thực hiện văn bản	Kiểm tra thực hiện văn bản	Thẩm định văn bản	Tổ chức thực hiện văn bản	Tư duy chiến lược	Quản lý sự thay đổi	Ra quyết định	Quản lý nguồn lực	Phát triển nhân viên
4	Chuyên viên về An ninh an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	3	2	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1
5	Chuyên viên chính về Quản lý vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	4	3	3	3	3	2	2	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2
6	Chuyên viên về Quản lý vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	3	2	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1
7	Chuyên viên chính về Quản lý Đăng kiểm (tàu biển và công trình biển, phương tiện thủy nội địa, đường sắt, chất lượng và kiểm định xe cơ giới)	4	3	3	3	3	2	2	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2
8	Chuyên viên về Quản lý Đăng kiểm (tàu biển và công trình biển, phương tiện thủy nội địa, đường sắt, chất lượng và kiểm định xe cơ giới)	3	2	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1

TT	Tên vị trí việc làm	Nhóm năng lực chung							Nhóm năng lực chuyên môn					Nhóm năng lực quản lý				
		Đạo đức và bản lĩnh	Tổ chức thực hiện công việc	Soạn thảo và ban hành văn bản	Giao tiếp ứng xử	Quan hệ phối hợp	Sử dụng CNTT	Sử dụng ngoại ngữ	Tham mưu xây dựng văn bản	Hướng dẫn thực hiện văn bản	Kiểm tra thực hiện văn bản	Thẩm định văn bản	Tổ chức thực hiện văn bản	Tư duy chiến lược	Quản lý sự thay đổi	Ra quyết định	Quản lý nguồn lực	Phát triển nhân viên
9	Chuyên viên chính về Quản lý phương tiện và người lái	4	3	3	3	3	2	2	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2
10	Chuyên viên về Quản lý phương tiện và người lái	3	2	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1

PHỤ LỤC 4

Cơ cấu ngạch công chức của Sở Giao thông vận tải

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. Phân bổ biên chế/lao động hợp đồng với từng VTVL:

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch công chức	Phân bổ biên chế	Phân bổ HĐLĐ
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		12	
1	Giám đốc Sở	Chuyên viên chính trở lên	01	
2	Phó Giám đốc Sở	Chuyên viên chính trở lên	03	
3	Chánh Văn phòng	Chuyên viên trở lên	01	
4	Trưởng phòng	Chuyên viên trở lên	02	
5	Phó Chánh Văn phòng	Chuyên viên trở lên	02	
6	Phó Trưởng phòng	Chuyên viên trở lên	03	
II	Vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		05	
1	Chuyên viên về pháp chế	Chuyên viên	0,25	
2	Chuyên viên chính về tổ chức bộ máy	Chuyên viên chính	0,25	
3	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
4	Chuyên viên chính về cải cách hành chính	Chuyên viên chính	0,25	
5	Chuyên viên về cải cách hành chính	Chuyên viên	0,25	
6	Chuyên viên chính về thi đua, khen thưởng	Chuyên viên chính	Kiểm nhiệm	

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch công chức	Phân bổ biên chế	Phân bổ HDLD
7	Chuyên viên về thi đua, khen thưởng	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
8	Chuyên viên chính về tổng hợp	Chuyên viên chính	0,25	
9	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
10	Chuyên viên chính về hành chính - Văn phòng	Chuyên viên chính	0,5	
11	Chuyên viên về hành chính - Văn phòng	Chuyên viên	0,5	
12	Chuyên viên chính về công nghệ thông tin	Chuyên viên chính	0,25	
13	Chuyên viên về công nghệ thông tin	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
14	Chuyên viên về quản trị công sở	Chuyên viên	0,25	
15	Chuyên viên văn thư	Chuyên viên	0,5	
16	Chuyên viên lưu trữ	Chuyên viên	0,5	
17	Kế toán trưởng	Kế toán viên trở lên	0,5	
18	Kế toán viên	Kế toán viên	0,5	
19	Chuyên viên thủ quỹ	Chuyên viên	0,25	
III	Vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành		09	
1	Chuyên viên chính về Kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên chính	1	
2	Chuyên viên Kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên	3	
3	Chuyên viên chính về An ninh an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên chính	1	
4	Chuyên viên về An ninh an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
5	Chuyên viên chính về Quản lý vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên chính	1	
6	Chuyên viên về Quản lý vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên	1	

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch công chức	Phân bổ biên chế	Phân bổ HDLĐ
7	Chuyên viên chính về Quản lý Đăng kiểm (tàu biển và công trình biển, phương tiện thủy nội địa, đường sắt, chất lượng và kiểm định xe cơ giới)	Chuyên viên chính	0,5	
8	Chuyên viên về Quản lý Đăng kiểm (tàu biển và công trình biển, phương tiện thủy nội địa, đường sắt, chất lượng và kiểm định xe cơ giới)	Chuyên viên	0,5	
9	Chuyên viên chính về Quản lý phương tiện và người lái	Chuyên viên chính	0,5	
10	Chuyên viên về Quản lý phương tiện và người lái	Chuyên viên	0,5	
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ			03 HDLĐ
1	Lái xe	Nhân viên		01 HDLĐ
2	Bảo vệ	Nhân viên		01 HDLĐ
3	Phục vụ	Nhân viên		01 HDLĐ
	TỔNG CỘNG	26 biên chế		03 HDLĐ

B. Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức của đơn vị theo từng VTVL (không bao gồm VTVL lãnh đạo, quản lý):

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch công chức	Số lượng biên chế công chức	Tỷ lệ % so với tổng số
II	Vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên môn dùng chung			
1	Chuyên viên về pháp chế	Chuyên viên	0,25	1,78%
2	Chuyên viên chính về tổ chức bộ máy	Chuyên viên chính	0,25	1,78%
3	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
4	Chuyên viên chính về cải cách hành chính	Chuyên viên chính	0,25	1,78%
5	Chuyên viên về cải cách hành chính	Chuyên viên	0,25	1,78%
6	Chuyên viên chính về thi đua, khen thưởng	Chuyên viên chính	Kiểm nhiệm	
7	Chuyên viên về thi đua, khen thưởng	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
8	Chuyên viên chính về tổng hợp	Chuyên viên chính	0,25	1,78%

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch công chức	Số lượng biên chế công chức	Tỷ lệ % so với tổng số
9	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
10	Chuyên viên chính về hành chính - Văn phòng	Chuyên viên chính	0,5	3,57%
11	Chuyên viên về hành chính - Văn phòng	Chuyên viên	0,5	3,57%
12	Chuyên viên chính về công nghệ thông tin	Chuyên viên chính	0,25	1,78%
13	Chuyên viên về công nghệ thông tin	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
14	Chuyên viên về quản trị công sở	Chuyên viên	0,25	1,78%
15	Chuyên viên văn thư	Chuyên viên	0,5	3,57%
16	Chuyên viên lưu trữ	Chuyên viên	0,5	3,57%
17	Kế toán trưởng	Kế toán viên trở lên	0,5	3,57%
18	Kế toán viên	Kế toán viên	0,5	3,57%
19	Chuyên viên thủ quỹ	Chuyên viên	0,25	1,78%
III	Vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành			
1	Chuyên viên chính về Kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên chính	1	7,14%
2	Chuyên viên Kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên	3	21,42%
3	Chuyên viên chính về An ninh an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên chính	1	7,14%
4	Chuyên viên về An ninh an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên	Kiểm nhiệm	
5	Chuyên viên chính về Quản lý vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên chính	1	7,14%
6	Chuyên viên về Quản lý vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên	1	7,14%

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch công chức	Số lượng biên chế công chức	Tỷ lệ % so với tổng số
7	Chuyên viên chính về Quản lý Đăng kiểm (tàu biển và công trình biển, phương tiện thủy nội địa, đường sắt, chất lượng và kiểm định xe cơ giới)	Chuyên viên chính	0,5	3,57%
8	Chuyên viên về Quản lý Đăng kiểm (tàu biển và công trình biển, phương tiện thủy nội địa, đường sắt, chất lượng và kiểm định xe cơ giới)	Chuyên viên	0,5	3,57%
9	Chuyên viên chính về Quản lý phương tiện và người lái	Chuyên viên chính	0,5	3,57%
10	Chuyên viên về Quản lý phương tiện và người lái	Chuyên viên	0,5	3,57%
	TỔNG SỐ		14	100%

C. Cơ cấu ngạch công chức chung của đơn vị (không bao gồm VTVL lãnh đạo, quản lý):

Tên đơn vị	Số lượng công chức	Số lượng / loại ngạch công chức		Tỷ lệ ngạch công chức
		Số lượng ngạch công chức	Loại ngạch công chức	
Sở Giao thông vận tải	14	02	Chuyên viên chính và tương đương	42,85%
			Chuyên viên và tương đương	57,15%